

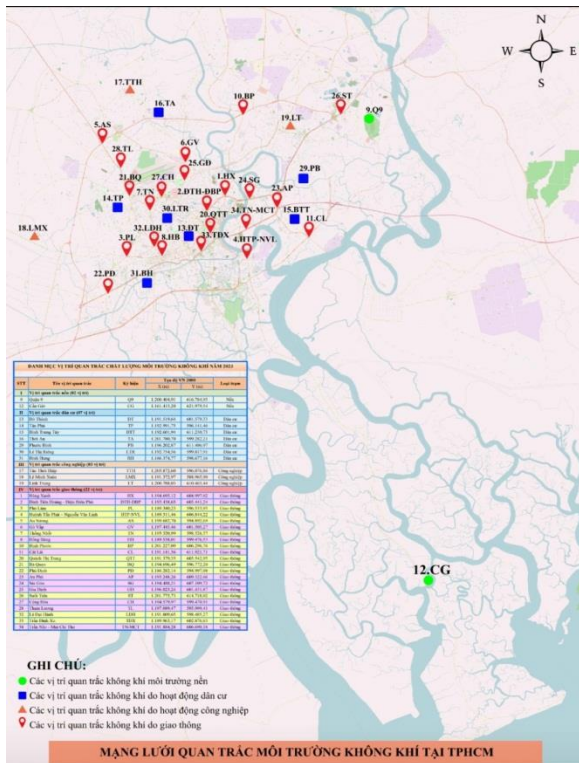
ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TIN THÁNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG  
(Tháng 02/2023)

A. CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc không khí



2. Thông số quan trắc

8 thông số bao gồm CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, PM<sub>10</sub>, PM<sub>2.5</sub>, TSP, Benzen, Tiếng ồn.

3. Tần suất quan trắc

- Bụi mịn (PM<sub>10</sub> và PM<sub>2.5</sub>): hàng ngày.
- Các thông số còn lại (CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, TSP, Benzen, Tiếng ồn): 3 lần/ngày.

4. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 05:2013/BTNMT đối với các thông số CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, PM<sub>10</sub>, PM<sub>2.5</sub>, TSP.
- QCVN 06:2009/BTNMT đối với thông số Benzen.
- QCVN 26:2010/BTNMT đối với thông số Tiếng ồn.

5. Số mẫu quan trắc

Thông số quan trắc	TSP	PM <sub>10</sub>	PM <sub>2.5</sub>	Tiếng ồn	CO	NO <sub>2</sub>	SO <sub>2</sub>	Benzen
Số mẫu quan trắc (mẫu)	714	68	68	714	714	714	714	714

6. Kết quả

6.1. Nhóm các khí ô nhiễm, bụi và tiếng ồn (CO, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, TSP, Tiếng ồn)

- Tổng bụi lơ lửng: dao động từ 40,0 µg/m<sup>3</sup> – 820,0 µg/m<sup>3</sup>, trong đó có 86,55% giá trị quan trắc đạt QCVN (QCVN: 300 µg/m<sup>3</sup>);
- CO: dao động từ KPH – 17.100 µg/m<sup>3</sup>, với 100% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN: 30.000 µg/m<sup>3</sup>);
- NO<sub>2</sub>: dao động từ KPH – 224,0 µg/m<sup>3</sup>, 99,86% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN: 200 µg/m<sup>3</sup>);
- SO<sub>2</sub>: dao động từ KPH – 86,0 µg/m<sup>3</sup>, 100% số liệu đạt QCVN (QCVN: 350 µg/m<sup>3</sup>);
- Mức ồn: dao động từ 48,4 – 81,7 dBA với 29,97% số liệu quan trắc đạt QCVN (QCVN 26:2010/BTNMT: 70dBA).

Số liệu quan trắc trong tháng 02/2023 cho thấy nồng độ các chỉ tiêu quan trắc đạt QCVN gồm: CO, SO<sub>2</sub>. Các chỉ tiêu **không đạt** QCVN gồm: tổng bụi lơ lửng (TSP) có 13,45% giá trị quan trắc không đạt QCVN, tiếng ồn có 70,03% giá trị quan trắc không đạt QCVN, NO<sub>2</sub> có 0,14% giá trị quan trắc không đạt QCVN do ảnh hưởng của hoạt động giao thông.

6.2. Nhóm bụi mịn: (PM<sub>10</sub>, PM<sub>2.5</sub>)

- PM<sub>10</sub>: dao động trong khoảng 25,0 – 140,0 µg/m<sup>3</sup> (QCVN: 150 µg/m<sup>3</sup>);
- PM<sub>2.5</sub>: dao động trong khoảng 11 – 60,0 µg/m<sup>3</sup> (QCVN: 50 µg/m<sup>3</sup>).

Số liệu quan trắc trong tháng 02/2023 cho thấy nồng độ PM<sub>10</sub> trung bình 24h đạt Quy chuẩn Việt Nam. Nồng độ PM<sub>2.5</sub> trung bình 24h có

2,94% số liệu không đạt Quy chuẩn Việt Nam do ảnh hưởng của hoạt động giao thông.

### 6.3. Khí độc: (Benzen)

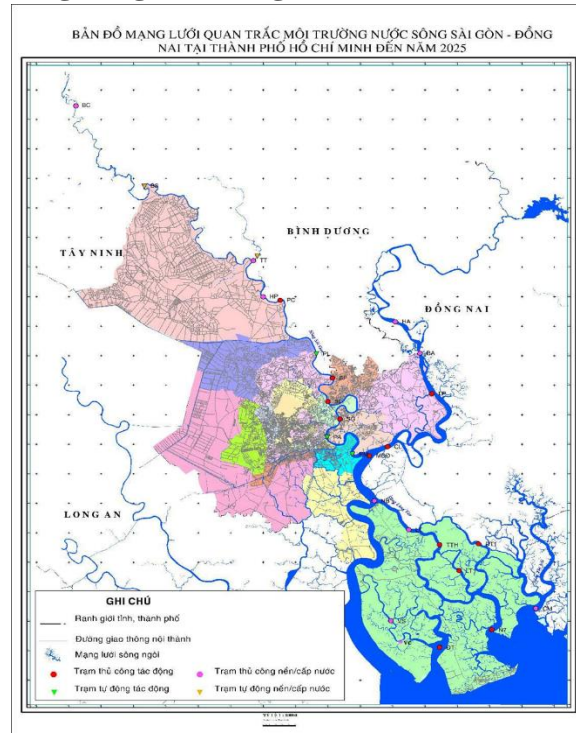
- Benzen: dao động từ KPH – 30,0  $\mu\text{g}/\text{m}^3$  (QCVN 22  $\mu\text{g}/\text{m}^3$ ).

Số liệu quan trắc trong tháng 02/2023 cho thấy nồng độ Benzen có 0,98% số liệu quan trắc không đạt QCVN.

## A. NƯỚC MẶT

### I. Chất lượng nước mặt Sông Sài Gòn – Đồng Nai

#### 1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước sông Sài Gòn – Đồng Nai



#### 2. Thông số quan trắc

20 thông số bao gồm pH, TSS, độ đục, nhiệt độ, clorua, BOD<sub>5</sub>, COD, DO, amoni, phosphate, nitrate, Pb, Cd, Mn, Fe, Zn, Cu, coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ.

#### 3. Tần suất quan trắc

- 08 trạm quan trắc (Bến Củi, Nhà Bè, Vàm Sát, Vàm Cỏ, Lòng Tàu, Hòa Phú, Hóa An và Bình An): 02 lần/ngày.

- 14 trạm quan trắc còn lại (Thị Tịch, Phú Cường, Bình Phước, Bình Lợi, cầu Sài Gòn,

Cát Lái, Tam Thôn Hiệp, Mũi đèn đỏ, Lòng Tàu 1, Đồng Tranh 1, cửa sông Đồng Tranh, cửa sông Ngã 7, cửa sông Cái Mép và Long Phước): 01 lần/ngày.

#### 4. Quy chuẩn so sánh

- QCVN 08:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

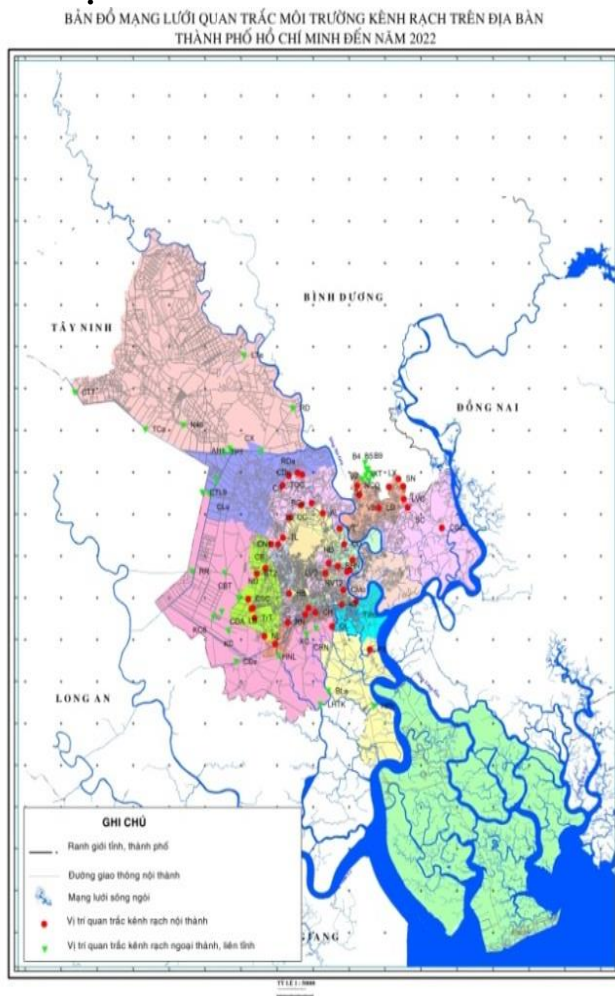
#### 5. Kết quả

Nguồn nước	Điểm quan trắc	Tháng 2 năm 2023	Chất lượng nước
Sông Sài Gòn	Bến Củi	99	Rất tốt
	Hòa Phú	95	Rất tốt
	Phú Cường	95	Rất tốt
	Bình Phước	94	Rất tốt
	Bình Lợi	80	Tốt
	Sài Gòn	94	Rất tốt
Hệ thống lưu vực Sông Đồng Nai	Hóa An	100	Rất tốt
	Bình An	100	Rất tốt
	Cát Lái	98	Rất tốt
	Mũi Đèn Đỏ	93	Rất tốt
	Nhà Bè	97	Rất tốt
	Vàm Sát	93	Rất tốt
	Tam Thôn Hiệp	100	Rất tốt
	Đồng Tranh	100	Rất tốt
	Ngã Bảy	100	Rất tốt
	Cái Mép	100	Rất tốt
	Vàm Cỏ	87	Tốt
	Thị Tịch	99	Rất tốt
	Lòng Tàu	98	Rất tốt
	Lòng Tàu 1	100	Rất tốt
	Đồng Tranh 1	100	Rất tốt
Long Phước	100	Rất tốt	

Chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN\_WQI).

## II. Chất lượng nước kênh rạch

### 1. Bản đồ vị trí các điểm quan trắc nước kênh rạch



Mạng lưới quan trắc chất lượng nước kênh rạch bao gồm 77 vị trí:

- Kênh rạch nội thành: 46 vị trí;
- Kênh rạch ngoại thành: 25 vị trí;
- Kênh Ba bờ: 6 vị trí.

### 2. Thông số quan trắc:

28 thông số bao gồm: Nhiệt độ, Độ đục, pH, Ôxy hòa tan, BOD<sub>5</sub>, COD, Amoni Phosphat, Nitrat, Tổng chất rắn lơ lửng, Niken, Crom VI, Sắt, Chì, Cadimi, Đồng, Kẽm, Asen, Thủy ngân, Chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.Coli, Hóa chất BVTV (Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Dieldrin, Benzene hexachloride, Aldrin, Heptachlor, Heptachlorepoxyde).

### 3. Tần suất quan trắc

Đối với chỉ tiêu hóa lý và vi sinh: Thực hiện hàng tháng, mẫu được lấy vào 02 thời điểm nước lớn và nước ròng (nội và ngoại thành).

Đối với chỉ tiêu kim loại nặng: Thực hiện 01 quý/01 đợt, mẫu được lấy vào 01 thời điểm nước ròng (nội và ngoại thành).

### 4. Quy chuẩn so sánh

QCVN 08-MT:2015/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

### 5. Kết quả

#### a. Kênh rạch nội thành

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
VT	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	36	Kém
AL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	28	Kém
BCa	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	33	Kém
TĐ	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	20	Ô nhiễm nặng
CC	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	15	Ô nhiễm nặng
TL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	12	Ô nhiễm nặng
CN1	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	18	Ô nhiễm nặng
CB	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	14	Ô nhiễm nặng
BT2	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	13	Ô nhiễm nặng
CSC	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	15	Ô nhiễm nặng
CĐA	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	38	Kém
TrT	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	36	Kém
NL	Kênh Tham Lương - Vàm Thuật	33	Kém
LVS	Nhiều Lộc - Thị Nghè	42	Kém
HD	Nhiều Lộc - Thị Nghè	58	Trung Bình
TN2	Nhiều Lộc - Thị Nghè	58	Trung Bình
TThu	Kênh Đôi - Tê	55	Trung Bình
KT	Kênh Đôi - Tê	45	Kém
CH	Kênh Đôi - Tê	45	Kém
NTĐ	Kênh Đôi - Tê	42	Kém
CV	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	36	Kém

Vị trí quan trắc	Kênh (nội thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
RN	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	36	Kém
Cmo	Kênh Bến Nghé	60	Trung Bình
RVT	Rạch Văn Thánh	29	Kém
RVT2	Rạch Văn Thánh	35	Kém
CD	Kênh Xuyên Tâm	35	Kém
BHN	Kênh Xuyên Tâm	64	Trung Bình
OL	Ông Lớn	53	Trung Bình
PX	Rạch Đĩa	54	Trung Bình
HB	Tân Hóa Lò Gốm	37	Kém
TQC	Kênh Trần Quang Cơ	22	Ô nhiễm nặng
CS	Kênh Trần Quang Cơ	13	Ô nhiễm nặng
CDu	Kênh Trần Quang Cơ	20	Ô nhiễm nặng
RDa	Kênh Trần Quang Cơ	20	Ô nhiễm nặng
LB	Kênh Lương Bèo	20	Ô nhiễm nặng
NCQ	Rạch Đồn	45	Kém
VB	Rạch Vĩnh Bình	21	Ô nhiễm nặng
SN	Suối Nhum	17	Ô nhiễm nặng
LVC	Suối Nhum	13	Ô nhiễm nặng
SXT	Suối Xuân Trường	13	Ô nhiễm nặng
SC	Suối Cái	33	Kém
CGC	Cầu Gò Công	34	Kém
HNL	Sông Chợ Đệm	55	Trung Bình
ND	Nước Đen	14	Ô nhiễm nặng
LĐ	Linh Đông	18	Ô nhiễm nặng
LX	Linh Xuân	13	Ô nhiễm nặng

### b. Kênh rạch ngoại thành

Vị trí quan trắc	Kênh (ngoại thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
HPh	Sông Kinh	47	Kém
LTe	Láng The	60	Trung Bình
N46	N46	87	Tốt
TCa	Thầy Cai	35	Kém
TPT	Thầy Cai	49	Kém
CTT	Thầy Cai	35	Kém
TC18A	Kênh TCT18A	38	Kém
AH1	Kênh Xáng	50	Kém

Vị trí quan trắc	Kênh (ngoại thành)	VN-WQI	Chất lượng nước
CX	Kênh Xáng	41	Kém
XTS	An Hạ	72	Trung Bình
CLo	An Hạ	52	Trung Bình
CTL9	Kênh Ranh Long An	3	Ô nhiễm rất nặng
RR	Kênh Rau Răm	37	Kém
TTa	Kênh C	49	Kém
KC	Kênh C	45	Kém
KC6	Kênh C6	16	Ô nhiễm nặng
KC8	Kênh C8	26	Kém
XC	Xóm Cùi	32	Kém
BLa	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	34	Kém
CG	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	37	Kém
LHTK	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	31	Kém
CRN	Xã Tồn - Bà Lào - Cầu Rạch Ngang	19	Ô nhiễm nặng
CBT	Kênh AH31	44	Kém
CĐe	Sông Chợ Đệm	34	Kém
RD	Rạch Dứa	59	Trung Bình

### c. Kênh Ba Bò

Vị trí quan trắc	VN-WQI	Chất lượng nước
B1	30	Kém
B2	18	Ô nhiễm nặng
B4	16	Ô nhiễm nặng
B5	27	Kém
B6	14	Ô nhiễm nặng
B7	35	Kém